TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2024/DS-ST
Ngày: 10/9/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ;

2. Bà Mai Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên toà:* Bà Trần Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 251/2024/QĐXX-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 234/2024/QĐST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại cổ phần K;

Trụ sở: số D P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc M – chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Trung V – chức vụ: Phó Tổng Giám đốc. (Theo Quyết định ủy quyền số 3366/QĐ-NHKL ngày 21/8/2023)

Ông Lê Trung V uỷ quyền lại cho:

1/ Ông Danh T – Chuyên viên xử lý nợ – Phòng xử lý nợ. Địa chỉ: số D P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. SĐT: 0941688032 (vắng mặt)

2/ Ông Bùi Vĩnh T1, sinh năm 1986 – Chuyên viên xử lý nợ khu vực – Phòng xử lý nợ. Địa chỉ: số C đường N, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang. SĐT: 0907601122 (vắng mặt)

3/ Ông Trần Thanh V1, sinh năm 1983 – Chuyên viên xử lý nợ khu vực – Phòng xử lý nợ; Địa chỉ: số B đường P, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

4/ Ông Phạm Đông X – Chuyên viên xử lý nợ – Phòng xử lý nợ. Địa chỉ: Lô B, B L, khóm C, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. SĐT: 0902064242 (có mặt)

5/ Ông Nguyễn Khoa H, sinh năm 1984 - Chuyên viên xử lý nợ khu vực - Phòng xử lý nợ; Địa chỉ: Lô B, B L, khóm C, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. SĐT: 09639999672. (vắng mặt)

Theo quyết định ủy quyền số 510/QĐ-NHKL ngày 23/02/2024.

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị D, sinh năm 1982; (có mặt)

Cư trú: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1970; SĐT: 0939986039 (vắng mặt)

3.2. Bà Mai Thị Thúy D1, sinh năm 1970; (vắng mặt)

Cùng cư trú: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

3.3 Chị Diệp Thanh T3, sinh năm 19…; (vắng mặt)

3.4 Anh Nguyễn Hoàng T4, sinh năm 1994; (vắng mặt)

3.5 Cháu Nguyễn Hoàng Vy V2, sinh năm 2021; (vắng mặt)

Đại diện theo pháp luật của cháu V2: Anh Nguyễn Hoàng T4, sinh năm 1994; (vắng mặt)

Cùng cư trú: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

3.6 Chị Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1994; (vắng mặt)

Cư trú: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần () Kiên Long do ông Phạm Đông X làm đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Phạm Thị D có đến Ngân hàng TMCP K (ngân hàng) vay tổng số tiền 510.000.000 đồng (Năm trăm mười triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng từng lần số: 282.01/22/HĐTD/1203-8615 ngày 14/7/2022, cụ thể như sau:

- Số tiền vay: 510.000.000 đồng (Năm trăm mười triệu đồng);

- Mục đích vay: bổ sung vốn mở rộng diện tích đất trồng lúa.

- Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

- Ngày giải ngân: 15/7/2022.

- Lãi suất vay: 10.60% năm áp dụng đối với các KUNN giải ngân trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này. Các KUNN giải ngân sau thời gian này, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãnh lãi cuối kỳ của BLS HĐ KHCN tại thời điểm giải ngân (+) 3,7%/năm. Lãi suất ngay khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất vay tối thiểu hiện hành của biểu lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh (cùng loại hình thức và phương thức cho vay). Lãi suất được cố định trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng KUNN.

- Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

- Mức phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

- Hình thức thanh toán: Kỳ trả lãi vay, nợ gốc và số nợ gốc phải trả mỗi kỳ được quy định cụ thể trên từng KUNN.

Hợp đồng tín dụng nêu trên được bảo đảm bởi Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản gắn liền với đất số: 282/22/HĐTC-BĐS/1203-8615 ngày 14/7/2022, được công chứng tại Văn phòng C, huyện T, tỉnh An Giang ngày 15/7/2022. Tài sản thế chấp bảo đảm nợ vay gồm: Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 605437, số vào sổ cấp GCN: CS07923, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 59, diện tích 309m^2, mục đích sử dụng: đất ONT, thời hạn sử dụng: lâu dài; đất tọa lạc tại: xã B, huyện C, tỉnh An Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 15/7/2022 cho bà Phạm Thị Diệu . Tài sản thế chấp nêu trên đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh C1, tỉnh An Giang ngày 15/7/2022.

Trong quá trình vay vốn, bà D liên tục vi phạm hợp đồng, không thanh toán nợ cho ngân hàng khi đến hạn, ngân hàng đã nhiều lần thông báo, nhắc nhở nhưng bà D không thanh toán nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho ngân hàng và hiện tại hợp đồng đã quá hạn thanh toán nhưng bà Phạm Thị D vẫn chưa thanh toán dứt nợ cho ngân hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký.

Tạm tính đến ngày 30/7/2024, bà Phạm Thị D còn nợ ngân hàng tổng số tiền là:

- Vốn gốc: 510.000.000 đồng;

- Lãi trong hạn: 70.836.345 đồng;

- Lãi quá hạn: 128.901.452 đồng;

- Tiền phạt chậm trả lãi: 9.494.586 đồng;

- Tổng cộng: 719.232.383 đồng.

Căn cứ hợp đồng tín dụng từng lần số: 282.01/22/HĐTD/1203-8615 ngày 14/7/2022 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP K – Phòng G với bà Phạm Thị Diệu .

Căn cứ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản gắn liền với đất số: 282/22/HĐTC-BĐS/1203-8615 ngày 14/7/2022 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP K – Phòng G với bà Phạm Thị Diệu .

Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành.

Ngân hàng TMCP K khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết bao gồm:

- Yêu cầu bà Phạm Thị Diệu T5 cho Ngân hàng TMCP K tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/7/2024 là 719.232.383 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng từng lần số: 282.01/22/HĐTD/1203-8615 ngày 14/7/2022 cho đến khi thanh toán dứt nợ.

- Trường hợp bà Phạm Thị D không trả hoặc trả không dứt nợ trong thời gian thỏa thuận hoặc khi bản án có hiệu lực thì Ngân hàng thương mại cổ phần K có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để ưu tiên thanh toán nợ cho Ngân hàng, tài sản bao gồm: Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 605437, số vào sổ cấp GCN: CS07923, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 59, diện tích 309m^2, mục đích sử dụng: đất ONT, thời hạn sử dụng: lâu dài; đất tọa lạc tại: xã B, huyện C, tỉnh An Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 15/7/2022 cho bà Phạm Thị Diệu .

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 26/4/2024 bị đơn bà Phạm Thị D trình bày:*

Bà có vay tiền của Ngân hàng TMCP K với số tiền gốc là 510.000.000 đồng, mục đích vay là để bổ sung diện tích đất trồng lúa. Thời hạn vay là 12 tháng. Lãi suất vay theo thỏa thuận trong hợp đồng. Khi vay tiền bà có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 605437, số vào sổ cấp GCN: CS07923, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 59, diện tích 309m^2, mục đích sử dụng: đất ONT, thời hạn sử dụng: lâu dài; đất tọa lạc tại: xã B, huyện C, tỉnh An Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 15/7/2022 cho bà. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà đồng ý trả gốc và lãi cho Ngân hàng như Ngân hàng yêu cầu. Tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà xin thời gian 03, 04 tháng sẽ về bán đất ruộng thanh toán đủ số nợ cho Ngân hàng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Thanh T2 và bà Mai Thị Thúy D1 cùng trình bày:*

Ông bà và bà Phạm Thị D có mối quan hệ họ hàng, bà D kêu ông T2 là anh chồng. Trước đây ông bà đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích 309m^2 mà bà D thế chấp vay tại ngân hàng, sau đó ông bà để cho bà D đứng tên đối với quyền sử dụng đất 309m^2 này, để bà D vay tiền dùm cho ông, bà. Ông bà không tranh chấp việc chuyển quyền sang tên cho bà D đối với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 605437, số vào sổ cấp GCN: CS07923, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 59, diện tích 309m^2, mục đích sử dụng: đất ONT, thời hạn sử dụng: lâu dài; đất tọa lạc tại: xã B, huyện C, tỉnh An Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 15/7/2022 cho bà Phạm Thị Diệu . Ông bà đồng ý trả số nợ gốc vay là 510.000.000 đồng, đối với phần lãi xin trả dần cho ngân hàng. Nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, xin được gia hạn 02 tháng để gia đình bán đất trả nợ cho ngân hàng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh* Nguyễn Hoàng T4, Nguyễn Hoàng Vy V2*, chị* Diệp Thanh T3*, chị* Nguyễn Thị Kim P*:* đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng các anh, chị vẫn vắng mặt không lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng như không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Đông X trình bày: nguyên đơn Ngân hàng TMCP K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện:

+ Yêu cầu bà Phạm Thị Diệu T5 cho Ngân hàng TMCP K tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/9/2024 là 734.219.897 đồng (Bảy trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm mười chín ngàn, tám trăm chín mươi bảy đồng) và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi thanh toán dứt nợ.

+ Duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và/hoặc tài sản gắn liền với đất số: 282/22/HĐTC-BĐS/1203-8615 ngày 14/7/2022 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP K – Phòng G với bà Phạm Thị D với nội dung: Trường hợp bà Phạm Thị D không trả hoặc trả không dứt nợ trong thời gian thỏa thuận hoặc khi bản án có hiệu lực thì Ngân hàng TMCP K có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để ưu tiên thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP K, tài sản bao gồm: Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 605437, số vào sổ cấp GCN: CS07923, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 59, diện tích 309m^2, mục đích sử dụng: đất ONT, thời hạn sử dụng: lâu dài; đất tọa lạc tại: xã B, huyện C, tỉnh An Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 15/7/2022 cho bà Phạm Thị Diệu .

- Bị đơn bà Phạm Thị D trình bày: Bà vay tiền ngân hàng dùm cho ông Nguyễn Thanh T2 và bà Mai Thị Thúy D1, tuy nhiên họ không có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng. Bà không có khả năng thanh toán cho Ngân hàng nên yêu cầu Ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp. Bà đồng ý trả số nợ gốc cho Ngân hàng, xin được giảm lãi. Đối với 02 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thế chấp cho Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thanh T2 và bà Mai Thị Thúy D1.

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Đông X có ý kiến: Nếu bà D trả hết nợ một lần cho Ngân hàng thì Ngân hàng sẽ có phương án giảm lãi cho bà D. Tại phiên tòa, việc bà D xin giảm lãi, Ngân hàng không đồng ý.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Thanh T2, bà Mai Thị Thúy D1, chị Diệp Thanh T3, anh Nguyễn Hoàng T4, Nguyễn Hoàng Vy V2, chị Nguyễn Thị Kim P đều vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố

tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

+ Về việc giải quyết vụ án: Bị đơn bà Phạm Thị D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP K làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Phạm Thị D phải trả số tiền gốc, lãi, tiền phạt chậm trả tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 734.219.897 đồng và phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng từng lần số: 282.01/22/HĐTD/1203-8615 ngày 14/7/2022; Đối với hợp đồng thế chấp có hiệu lực, Ngân hàng yêu cầu trường hợp bà D không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền phát mãi tài sản sản để thu hồi nợ là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với ông Nguyễn Thanh T2, bà Mai Thị Thúy D1 xác định số tiền 510.000.000 đồng là bà D vay dùm cho ông, bà. Ông, bà đồng ý trả nợ nhưng xin thời gian trả nợ. Phía Ngân hàng xác định chỉ yêu cầu bà D trả nợ, bà D cũng không yêu cầu xem xét việc vay tiền dùm cho ông T2, bà D1. Do đó, nếu bà D, ông T2, bà D1 có tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết trong vụ án khác. Ông T2, bà D1 không tranh chấp đối với diện tích đất nên không đặt ra xem xét.

Về chi phí tố tụng và án phí: đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn bà D phải chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng TMCP K khởi kiện bà Phạm Thị D yêu cầu trả số tiền vay, bà D có nơi cư trú tại ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thì tranh chấp giữa Ngân hàng TMCP K và bà Phạm Thị D được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T2, bà Mai Thị Thúy D1, chị Diệp Thanh T3, anh Nguyễn Hoàng T4, Nguyễn Hoàng Vy V2, chị Nguyễn Thị Kim P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K thấy:

[2.1] Về nghĩa vụ trả nợ:

Căn cứ hợp đồng tín dụng từng lần số: 282.01/22/HĐTD/1203-8615 ngày 14/7/2022 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP K – Phòng G với bà Phạm Thị D có chữ ký, chữ viết của bà Phạm Thị D và đại diện Ngân hàng TMCP K và sự thừa

nhận nợ của bị đơn bà D, do đó có đủ cơ sở xác định bà Phạm Thị D có vay của Ngân hàng TMCP K số tiền 510.000.000 đồng (Năm trăm mười triệu đồng); Mục đích vay: bổ sung vốn mở rộng diện tích đất trồng lúa.

Xét thấy, sự thoả thuận giữa Ngân hàng và bà D là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung của thoả thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được xem là hợp pháp, qua đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng thì bà D không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Việc bà D không trả tiền vay cho Ngân hàng đã vi phạm thoả thuận, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng, do đó việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc là 510.000.000 đồng là có căn cứ. Từ những nhận định trên, căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K, buộc bị đơn bà D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP K số tiền là 510.000.000 đồng.

[2.2] Về lãi suất, phạt chậm trả:

Căn cứ hợp đồng tín dụng từng lần số: 282.01/22/HĐTD/1203-8615 ngày 14/7/2022 được ký kết giữa Ngân hàng và bà D xác định lãi suất cho vay (VND): 10.60% năm áp dụng đối với các KUNN giải ngân trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này. Các KUNN giải ngân sau thời gian này, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãnh lãi cuối kỳ của BLS HĐ KHCN tại thời điểm giải ngân (+) 3,7%/năm. Lãi suất ngay khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất vay tối thiểu hiện hành của biểu lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh (cùng loại hình thức và phương thức cho vay). Lãi suất được cố định trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng KUNN.

Quá trình thực hiện bà D đã vi phạm hợp đồng, từ đó Ngân hàng yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng với số tiền là 224.219.897 đồng, bao gồm: lãi trong hạn là 70.836.345 đồng, lãi quá hạn là 143.073.863 đồng và tiền phạt chậm trả là: 10.309.689 đồng, đồng thời yêu cầu bà D tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, khoản 3 Điều 2 của hợp đồng tín dụng từng lần số: 282.01/22/HĐTD/1203-8615 ngày 14/7/2022 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phiên tòa, bà D yêu cầu giảm lãi nhưng không được Ngân hàng chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[2.3] Về biện pháp bảo đảm:

Ngày 14/7/2022, Ngân hàng và bà D ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 282/22/HĐTC-BĐS/1203-8615 với nội dung: thế chấp quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 605437, số vào sổ cấp GCN: CS07923, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 59, diện tích 309m^2, mục đích sử dụng: đất ONT, thời hạn sử dụng: lâu dài; đất tọa lạc tại: xã B, huyện C, tỉnh An Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 15/7/2022 cho bà Phạm Thị D để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng từng lần số: 282.01/22/HĐTD/1203-8615 ngày 14/7/2022 và các hợp đồng tín dụng khác ký giữa bà D và Ngân hàng T6 khoảng

thời gian từ ngày hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm đến ngày 21/01/2026 có dẫn chiếu đến hợp đồng thế chấp này. Căn cứ Điều 8a Nghị định 163/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, được bổ sung bởi Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ thì việc ký kết hợp đồng bảo đảm nghĩa vụ phát sinh hiện tại và trong tương lai giữa Ngân hàng và bà D là đúng quy định pháp luật. Hai bên đã tiến hành đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện C ngày 15/7/2022 nên hợp đồng thế chấp có hiệu lực kể từ thời điểm được đăng ký và có giá trị pháp lý ràng buộc giữa các bên.

Do đó, trường hợp bà D thanh toán không đầy đủ hoặc không thanh toán nợ của hợp đồng tín dụng từng lần số: 282.01/22/HĐTD/1203-8615 ngày 14/7/2022 thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử lý tài sản đảm bảo theo quy định pháp luật để thu hồi nợ bao gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 309m^2, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 59, mục đích sử dụng: đất ONT, thời hạn sử dụng: lâu dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 605437, số vào sổ cấp GCN: CS07923, đất tọa lạc tại: xã B, huyện C, tỉnh An Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 15/7/2022 cho bà Phạm Thị Diệu .

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/4/2024, xác định ông Nguyễn Thanh T2, bà Mai Thị Thúy D1 cùng cư trú, quản lý, sử dụng đối với 02 căn nhà gắn liền trên thửa đất số 119. Mặc khác, tại hoà giải ông T2, bà D1 trình bày: *"Trước đây ông bà đứng tên quyền sử dụng đất đối với diện tích 309m2 mà bà D thế chấp vay tại ngân hàng, sau đó ông bà để cho bà D đứng tên đối với quyền sử dụng đất 309m^2 này, để bà D vay tiền dùm cho ông, bà. Ông bà không tranh chấp việc chuyển quyền sang tên cho bà D đối với quyền sử dụng đất".* Tại phiên tòa bà D cũng xác nhận 02 căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thế chấp cho Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của ông T2 và bà D1.

Tại bản án lệ số 11/2017/AL về công nhận hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà trên đất có tài sản không thuộc sở hữu của bên thế chấp: "…*Trường hợp bên thế chấp và bên nhận thế chấp thỏa thuận bên nhận thế chấp được bán tài sản bảo đảm là quyền sử dụng diện tích đất mà trên đất có nhà thuộc sở hữu của người khác không phải là của người sử dụng đất thì cần dành cho chủ sở hữu nhà đó được quyền ưu tiên nếu họ có nhu cầu mua (nhận chuyển nhượng)".* Đối với toàn bộ tài sản là 02 căn nhà gắn liền trên thửa đất số 119 là thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thanh T2 và bà Mai Thị Thúy D1, khi cơ quan có thẩm quyền xử lý kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo thế chấp tại thửa đất số 119 thì ông T2, bà D1 được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng đối với diện tích đất đang sử dụng. Trường hợp ông T2, bà D1 không có khả năng nhận chuyển nhượng đất thì khi phát mãi quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền trên đất tại thửa đất số 119 ông T2, bà D1 được quyền nhận lại giá trị tài sản thuộc sở hữu của mình tại thời điểm thi hành án.

[3] Ông T2, bà D1 không tranh chấp đối với diện tích đất thế chấp cho ngân hàng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Phạm Thị D phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền là 400.000 đồng (Bốn trăm ngàn đồng). Số tiền này nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên cần buộc bị đơn bà D hoàn trả lại cho nguyên đơn.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên Ngân hàng TMCP K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 327; Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Điều 8a Nghị định 163/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, được bổ sung bởi Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ;

Án lệ số 11/2017/AL;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần K.

Buộc bị đơn bà Phạm Thị D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K số tiền vốn gốc là 510.000.000 đồng (Năm trăm mười triệu đồng) và tiền lãi, tiền phạt chậm trả là 224.219.897 đồng đồng (Hai trăm hai mươi bốn triệu, hai trăm mười chín ngàn, tám trăm chín mươi bảy đồng). Tổng số tiền vốn gốc và lãi, phạt chậm trả phải trả tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/9/2024) là

734.219.897 đồng (Bảy trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm mười chín ngàn, tám trăm chín mươi bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng từng lần số: 282.01/22/HĐTD/1203-8615 ngày 14/7/2022 giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần K với bà Phạm Thị Diệu .

2. Về tài sản thế chấp: Trường hợp bà Phạm Thị D thanh toán không đầy đủ hoặc không thanh toán nợ của hợp đồng tín dụng từng lần số: 282.01/22/HĐTD/1203-8615 ngày 14/7/2022 thì Ngân hàng Thương mại cổ phần K có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử lý các tài sản đảm bảo theo quy định pháp luật để thu hồi nợ bao gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 309m^2, thửa đất số 119, tờ bản đồ số 59, mục đích sử dụng: đất ONT, thời hạn sử dụng: lâu dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 605437, số vào sổ cấp GCN: CS07923, đất tọa lạc tại: xã B, huyện C, tỉnh An Giang do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 15/7/2022 cho bà Phạm Thị Diệu .

Đối với toàn bộ tài sản là 02 căn nhà gắn liền trên thửa đất số 119 là thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Thanh T2, bà Mai Thị Thúy D1, khi cơ quan có thẩm quyền xử lý kê biên, phát mãi tài sản đảm bảo thế chấp tại thửa đất số 119 thì ông T2, bà D1 được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng đối với diện tích đất đang sử dụng. Trường hợp ông T2, bà D1 không có khả năng nhận chuyển nhượng đất thì khi phát mãi quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền trên đất tại thửa đất số 119 ông T2 và bà D1 được quyền nhận lại giá trị tài sản thuộc sở hữu của mình tại thời điểm thi hành án.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bà Phạm Thị D phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần K số tiền là 400.000 đồng (Bốn trăm ngàn đồng).

4. Về án phí sơ thẩm:

Ngân hàng thương mại cổ phần K được nhận lại số tiền 15.259.000 (Mười lăm triệu, hai trăm năm mươi chín ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004483 ngày 28/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bà Phạm Thị D phải chịu 33.368.795 đồng (Ba mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi tám ngàn, bảy trăm chín mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần K và bị đơn bà Phạm Thị D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Những có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Thanh T2, bà Mai Thị Thúy D1, chị Diệp Thanh T3, anh Nguyễn Hoàng T4, Nguyễn Hoàng Vy V2, chị Nguyễn Thị Kim P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các

ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)